

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 213/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 27 - 8 - 2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh T

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Bà Đỗ Thị Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- Đ diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Tĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 141/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2021 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2021 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 02/2021/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị K, sinh năm 1995, địa chỉ: Thôn Th, xã M, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Công T, sinh năm 1991, địa chỉ: Thôn 3, xã Th, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 07 tháng 5 năm 2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Bùi Thị K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Công T qua tìm hiểu, tự nguyện yêu thương lấy nhau, có tổ chức cưới theo phong tục và làm đăng ký kết

hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Ngọc Lặc vào ngày 10/7/2012. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến đầu năm 2015 thì giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm với nhau về con cái, vấn đề kinh tế và công việc của vợ chồng, nên vợ chồng hay xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau. Gia đình có khuyên bảo, hàn gắn tình cảm cho vợ chồng, nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn; Từ năm 2017 vợ chồng đã sống ly thân. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị K xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Công D, sinh ngày 22/7/2012 và cháu Nguyễn Công Đ, sinh ngày 01/5/2014, hiện đang ở với anh T. Nguyên vọng của chị K là xin được trực tiếp nuôi cả 02 con chung. Trường hợp anh T cũng có nguyên vọng nuôi con thì chị đồng ý để anh T được nuôi cả hai con, còn chị không phải cấp dưỡng vì điều kiện kinh tế hiện tại của chị đang khó khăn, không có công việc ổn định.

Về tài sản, công nợ: Chị K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Công T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị K lấy nhau do hai bên tự nguyện, có tổ chức cưới và làm đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện Ngọc Lặc vào ngày 10/7/2012. Trong quá trình chung sống thì tình cảm giữa vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng trong sinh hoạt gia đình, vợ chồng không có Tg nói chung trong công việc. Từ năm 2017 chị K đã tự ý bỏ đi đến nay là 4 năm không liên lạc với gia đình và hiện tại chị K lại đang có thai với người khác, nên anh đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Anh T xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Công D, sinh ngày 22/7/2012 và cháu Nguyễn Công Đ, sinh ngày 01/5/2014, hiện tại 02 con đang ở với anh. Quan điểm của anh T là đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được trực tiếp nuôi cả hai con; anh không yêu cầu chị K phải cấp dưỡng.

Về tài sản: Anh T xác định vợ chồng không có tài sản chung gì, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Tại bản tự khai ngày 21, 24/5/2021 Anh T trình bày, vợ chồng có nợ vợ chồng ông Trịnh Ngọc Huân 20.000.000 đồng tiền mua sữa cho con và yêu cầu tòa án phân chia số nợ cho vợ chồng. Tuy nhiên qua trình giải quyết vụ án, anh T không làm đơn yêu cầu giải quyết phân chia về công nợ theo quy định.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai các cháu Nguyễn Công D và Nguyễn Công Đ đều có lời khai thể hiện nguyên vọng xin được ở với bố (anh T), nếu bố mẹ ly hôn.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 09/8/2021 bà Phạm Thị H (là mẹ đẻ anh Nguyễn Công T) trình bày: Từ khi chị K sinh con thì bà là người trực tiếp chăm sóc con của anh T, chị K để anh chị đi làm ăn xa, hàng năm về thăm con. Về khoản

nợ tiền mua sữa của vợ chồng ông Trịnh Ngọc Huân bà có biết, nhưng hiện nay chị K không có công việc, không có thu nhập nên bà sẽ có trách nhiệm trả nợ, không yêu cầu chị K phải trả.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 16/8/2021 bà Trần Thị Thu (là vợ ông Trịnh Ngọc Huân) trình bày: Từ khoảng năm 2015 vợ chồng anh T, chị K có nhiều lần mua sữa, thức ăn của gia đình bà để nuôi con, có lần anh T, chị K trực tiếp lấy, có lần bà H là mẹ anh T lấy. Tổng số tiền còn nợ khoảng 27.000.000đ; bà H đã thống nhất với bà nhận trách nhiệm trả nợ cho gia đình bà, nên bà Thu không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 16/8/2021 chị Bùi Thị K trình bày: Từ năm 2017 chị và anh T đã không sống cùng nhau; Chị không được nuôi con nên có ý định sinh con ngoài giá thú để nuôi, chị đã xin con của một người đàn ông chị không nhớ mặt, không biết là ai, không biết địa chỉ. Chị K khẳng định hiện tại chị đang mang thai, nhưng không phải là con của anh T.

Tại Biên bản xác minh lập ngày 19/7/2021, Đại diện Ủy ban nhân xã Thuận Minh cho biết: Chị Bùi Thị K và anh Nguyễn Công T có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện Ngọc Lặc vào ngày 10/7/2012. Quá trình chung sống với nhau tại địa phương vợ chồng phát sinh mâu thuẫn như thế nào địa phương không nắm bắt được. Chị K và anh T có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Công D, sinh ngày 22/7/2012 và cháu Nguyễn Công Đ, sinh ngày 01/5/2014, hiện tại đang ở với anh T.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện chưa đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Về hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị K được ly hôn với anh Nguyễn Công T. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Nguyễn Công D, sinh ngày 22/7/2012 và cháu Nguyễn Công Đ, sinh ngày 01/5/2014 cho anh Nguyễn Công T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Chị Bùi Thị K không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về án phí: Chị Bùi Thị K phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Bùi Thị K khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Nguyễn Công T, cư trú tại: Thôn 3, xã Thuận Minh, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn vắng mặt, nhưng trước đó đều đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án T hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị K và anh Nguyễn Công T tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã M cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10/7/2012, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa chị K và anh T là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống thì tình cảm giữa vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình, cách chăm sóc con cái, vấn đề kinh tế và công việc, nên giữa vợ chồng không có sự tin tưởng, tôn trọng nhau, thường xuyên xảy ra cãi vã. Từ năm 2017 chị K đã bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống và vợ chồng đã ly thân đến nay, không còn qua lại quan tâm đến nhau. Quá trình giải quyết vụ án, chị K và anh T đều có ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quan hệ hôn nhân giữa chị K và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị K, xử cho chị Bùi Thị K được ly hôn với anh Nguyễn Công T.

[3] Về con chung: Chị Bùi Thị K và anh Nguyễn Công T đều xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Công D, sinh ngày 22/7/2012 và cháu Nguyễn Công Đ, sinh ngày 01/5/2014, hiện tại đang ở với anh T.

Xét, cả 02 con đều đang ở ổn định với anh T từ sau khi vợ chồng ly thân năm 2017 đến nay, được anh T và gia đình chăm sóc, nuôi dưỡng tốt; các cháu D và Đ cũng đều có ý kiến thể hiện nguyện vọng xin được ở với bố; bản thân anh T có đủ các điều kiện để trực tiếp nuôi con. Trong khi chị K điều kiện kinh tế khó khăn, không có công việc ổn định, hiện tại lại đang mang thai con ngoài giá thú, nên nếu giao con cho chị K nuôi dưỡng sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc chăm sóc con. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của anh T, giao cả 02 con chung cho anh T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh T có ý kiến không yêu cầu chị K phải cấp dưỡng nuôi con; Xét đây là sự tự nguyện của anh T và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Chị Bùi Thị K và anh Nguyễn Công T đều có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không xem xét.

[5] Về công nợ: Chị K không yêu cầu giải quyết. Tại bản tự khai ngày 21, 24/5/2021 Anh T trình bày, vợ chồng có nợ vợ chồng ông Trịnh Ngọc Huân 20.000.000 đồng tiền mua sữa cho con và yêu cầu tòa án phân chia số nợ cho vợ chồng. Tuy nhiên qua trình giải quyết vụ án, anh T không làm đơn yêu cầu giải quyết phân chia về công nợ theo quy định; Bà Phạm Thị H (là mẹ đẻ anh Nguyễn Công T) và gia đình ông Trịnh Ngọc Huân (vợ là Trần Thị Thu) đã tự thống nhất

với nhau là bà H nhận trách nhiệm trả nợ tiền mua sữa cho gia đình ông Huân, bà Thu, nên bà Thu có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không xem xét.

[6] Quá trình giải quyết vụ án, chị K có khai hiện tại chị đang có thai, nhưng không phải con của anh T, mà là của một người đàn ông khác chị không nhớ rõ mặt, tên, địa chỉ; Anh T cũng có lời khai xác định chị K có thai với người đàn ông khác. Tòa án đã làm việc và thông báo cho anh T biết về quyền làm đơn tố cáo đến cơ quan Công an có thẩm quyền để xử lý trách nhiệm đối với chị K về hành vi “vi phạm quan hệ hôn nhân một vợ một chồng” theo quy định, nếu có căn cứ. Tuy nhiên gia đình anh T không có ý kiến, đề nghị gì. Do đó, Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo quy định.

[7] Về án phí: Chị Bùi Thị K phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị K được ly hôn với anh Nguyễn Công T.

2. Về con chung: Chị Bùi Thị K và anh Nguyễn Công T có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Công D, sinh ngày 22/7/2012 và cháu Nguyễn Công Đ, sinh ngày 01/5/2014.

Giao các cháu Nguyễn Công D và Nguyễn Công Đ cho anh Nguyễn Công T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Bùi Thị K không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Bùi Thị K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản và công nợ: Không xem xét.

4. Về án phí: Chị Bùi Thị K phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị K đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0006466 ngày 13/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Chị Bùi Thị K đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã M;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Minh T